

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2024**

Công Ty Cổ
Phần Vận
Tải Và Dịch
Vụ
Petrolimex
Nghệ Tĩnh

Digitally signed by Công
Ty Cổ Phần Vận Tải Và
Dịch Vụ Petrolimex
Nghệ Tĩnh
DN:
0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:2900428497,
cn=Công Ty Cổ Phần
Vận Tải Và Dịch Vụ
Petrolimex Nghệ Tĩnh,
st=Nghệ An, c=VN
Date: 2025.01.20
17:59:19 +07'00'

Tháng 1 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc (Trước ngày 01/5/2024)
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khánh	Kế toán trưởng (Từ ngày 24/07/2024)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.004.408.107	81.182.348.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.615.270.760	38.633.545.078
1. Tiền	111	5	11.615.270.760	38.633.545.078
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.942.329.470	16.192.172.693
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.494.004.393	11.645.463.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		911.374.248	769.750.378
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.803.010.953	4.785.012.518
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(266.060.124)	(1.008.053.807)
III. Hàng tồn kho	140		17.199.206.072	18.413.329.554
1. Hàng tồn kho	141	10	17.199.206.072	18.413.329.554
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.238.441.013	7.943.300.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	4.939.499.292	7.289.778.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.941.721	648.064.170
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15.2	-	5.458.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.207.480.259	137.168.688.444
I. Tài sản cố định	220		135.887.155.053	128.689.931.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	134.327.877.136	127.066.504.057
- Nguyên giá	222		379.260.010.091	359.829.268.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.932.132.955)	(232.762.764.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.559.277.917	1.623.427.913
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.289.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.971.057.083)	(2.665.807.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		951.716.715	469.016.150
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	951.716.715	469.016.150
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.368.608.491	8.009.740.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.368.608.491	8.009.740.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		194.202.727.574	218.351.036.684

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.872.521.839	124.007.656.505
I. Nợ ngắn hạn	310		89.317.521.839	121.451.656.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.416.419.578	10.642.304.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.338.682.500	4.611.895.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	2.376.264.368	1.527.713.929
4. Phải trả người lao động	314		28.116.329.857	25.084.751.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16		49.667.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.403.074.194	1.543.413.453
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	40.000.000.000	76.130.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.666.751.342	1.861.909.558
II. Nợ dài hạn	330		2.555.000.000	2.556.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	2.555.000.000	2.556.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.330.205.735	94.343.380.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	102.330.205.735	94.343.380.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.117.003.045	17.101.987.507
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	19.562.563.540	12.590.753.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	91.508.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.562.563.540	12.499.244.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		194.202.727.574	218.351.036.684

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

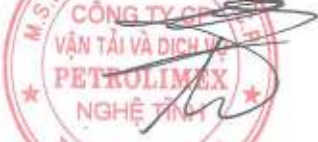
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Quý IV năm 2023	Mẫu số B02a - DN	
						Đơn vị tính: VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	403.880.257.742	1.903.812.352.883	505.165.845.299	2.094.540.810.838	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	403.880.257.742	1.903.812.352.883	505.165.845.299	2.094.540.810.838	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	361.155.750.281	1.740.878.692.074	467.941.433.403	1.951.392.200.439	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.724.507.461	162.933.660.809	37.224.411.896	143.148.610.399	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.897.230	24.715.843	17.392.737	64.231.992	
7. Chi phí tài chính	22	25	184.140.437	1.982.146.721	920.107.298	5.161.549.551	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.143.900	1.499.646.619	772.144.082	1.465.145.287	
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	25.490.518.918	99.568.813.735	20.741.833.395	85.973.262.087	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	8.387.274.466	40.095.292.370	11.122.081.927	37.178.321.165	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.666.470.870	21.312.123.826	4.457.782.013	14.899.709.588	
11. Thu nhập khác	31	27	426.421.177	2.485.803.736	74.784.138	264.225.722	
12. Chi phí khác	32	28	124.813.885	289.839.414	293.551.658	315.185.820	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		301.607.292	2.195.964.322	(218.767.520)	(50.960.098)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.968.078.162	23.508.088.148	4.239.014.493	14.848.749.490	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.387.510.903	3.945.524.608	640.122.502	2.349.504.865	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7.580.567.259	19.562.563.540	3.598.891.991	12.499.244.625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.178	559	2.115

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.508.088.148	14.848.749.490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	20.651.506.270	19.911.927.789
- Các khoản dự phòng	03	8	(60.506.206)	15.387.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(349.676)	(61.506)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24;27	(1.356.064.590)	(204.981.969)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.499.646.619	1.465.145.287
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.242.320.565	36.036.166.391
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.249.843.223	1.755.426.304
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.214.123.482	(592.026.844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.710.355.556	(56.387.882.698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		991.410.731	(2.623.624.375)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.396.496.209)	(1.423.430.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.165.960.024)	(2.427.216.404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.122.216.700)	(635.533.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.723.380.624	(26.286.201.706)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.504.783.149)	(15.388.478.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	1.520.938.379	189.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	21.519.652	51.874.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.962.325.118)	(15.147.058.640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				5.847.680.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	170.129.000.000	187.709.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(206.260.000.000)	(130.262.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.648.679.500)	(5.847.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.779.679.500)	57.446.995.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27.018.623.994)	16.013.734.654
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.633.545.078	22.619.748.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		349.676	61.506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	11.615.270.760	38.633.545.078
(70=50+60+61)				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Thị Hồi



Nguyễn Duy Khánh



Mạnh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi năm ngày 15/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 449 người (tại ngày 01/01/2024 là 430 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hương, Phường Đông Cường, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 24.327 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào tạo chứng chỉ, phí duy trì dịch vụ GPS, chi phí lắp đặt thiết bị DAT... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2023 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 105-2024/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2024.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	3.680.994.826	14.596.325.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.675.691.783	22.985.398.030
Tiền đang chuyển (*)	258.584.151	1.051.821.224
Cộng	11.615.270.760	38.633.545.078

(*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	9.494.004.393	11.645.463.604
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.707.571.909	6.378.834.238
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.707.571.909</i>	<i>6.378.834.238</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.786.432.484	5.266.629.366
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.707.571.909</i>	<i>6.378.834.238</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>-</i>	<i>27.855.025</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tập đoàn xăng dầu Việt Nam

84.643.005

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.803.010.953	(31.014.883)	4.785.012.518	(49.469.438)
Phải thu người lao động	744.129.255	(31.014.883)	319.844.704	(49.469.438)
Tạm ứng	1.320.189.500	-	2.492.399.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.738.692.198	-	1.811.202.296	-
Phải thu khác	-	-	161.566.018	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	(1.008.053.807)	(992.666.507)
Tại ngày 01/01		
Trích lập dự phòng	-	(31.031.400)
Hoàn nhập dự phòng	60.506.206	15.644.100
Các khoản dự phòng xóa nợ	681.487.477-	-
Tại ngày 31/12	(266.060.124)	(1.008.053.807)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(235.045.241)	(958.584.369)
- Phải thu khác	(31.014.883)	(49.469.438)

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	266.060.124	-	1.008.053.807	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	93.170.433	-	122.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>93.170.433</i>	<i>-</i>	<i>122.170.433</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	-	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	-	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các đối tượng khác 172.889.691 - 480.007.503 -

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	272.155.245	-	306.624.643	-
Hàng hóa	16.927.050.827	-	18.106.704.911	-
Cộng	17.199.206.072	-	18.413.329.554	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
11.1 Ngắn hạn	4.939.499.292	7.289.778.190
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	422.150.667
Chi phí sửa chữa, lắp, bình điện	3.080.915.832	3.499.433.482
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.613.560.493	2.896.623.226
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	245.022.967	250.000.000
Chi phí trả trước khác	-	221.570.815
11.2 Dài hạn	9.368.608.491	8.009.740.324
Chi phí thuê cửa hàng	1.332.349.738	2.146.939.244
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.956.750.148	5.862.801.080
Công cụ dụng cụ xuất dùng	846.666.667	-
Chi phí sửa chữa lớn cửa hàng	2.232.841.938	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	871.015.000	3.418.220.000	4.289.235.000
Tăng trong kỳ	-	241.100.000	241.100.000
Mua sắm	-	241.100.000	241.100.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2024	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	2.665.807.087	2.665.807.087
Tăng trong kỳ	-	305.249.996	305.249.996
Khấu hao trong kỳ	-	305.249.996	305.249.996
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2024	-	2.971.057.083	2.971.057.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	871.015.000	752.412.913	1.623.427.913
Tại 31/12/2024	871.015.000	688.262.917	1.559.277.917

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.927.220.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.242.220.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Tại 01/01/2024	168.021.448.116	18.873.386.244	166.542.497.718	6.391.936.145	359.829.268.223	
Tăng trong kỳ	-	3.994.944.444	28.109.947.575	-	32.104.892.019	
Mua sắm	701.241.582	3.994.944.444	22.927.276.662	-	27.623.462.688	
Phân loại lại	-	-	5.182.670.913	-	5.182.670.913	
Giảm trong kỳ	362.632.235	988.553.863	6.841.534.722	5.182.670.913	13.375.391.733	
Thanh lý, nhượng bán	-	988.553.863	6.841.534.722	-	7.830.088.585	
Giảm khác (hủy tài sản)	362.632.235	-	-	-	362.632.235	
Phân loại lại	-	-	-	5.182.670.913	5.182.670.913	
Tại 31/12/2024	168.360.057.467	21.879.776.825	187.810.910.571	1.209.265.232	379.260.010.091	
Tại 01/01/2024	73.146.469.290	13.678.512.951	140.960.766.676	4.977.015.249	232.762.764.166	
Tăng trong kỳ	9.593.731.683	1.867.116.055	12.448.727.094	57.221.719	24.275.810.836	
Khấu hao trong kỳ	9.593.731.683	1.867.116.055	8.828.186.817	57.221.719	20.346.256.274	
Phân loại lại	-	-	3.929.554.562	-	3.929.554.562	
Giảm trong kỳ	362.632.235	988.553.863	6.825.701.387	3.929.554.562	12.106.442.047	
Thanh lý, nhượng bán	-	988.553.863	6.825.701.387	-	7.814.255.250	
Giảm khác (hủy tài sản)	362.632.235	-	-	-	362.632.235	
Phân loại lại	-	-	-	3.929.554.562	3.929.554.562	
Tại 31/12/2024	82.377.568.739	14.557.075.142	146.583.792.383	1.413.696.691	244.932.132.955	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	94.874.978.826	5.194.873.293	25.581.731.042	1.414.920.896	127.066.504.057	
Tại 31/12/2024	85.982.488.728	7.322.701.683	40.918.103.903	104.582.822	134.327.877.136	

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 3.573.141.533 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.700.017.223 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 135.557.736.956 VND (tại ngày 01/01/2024 là 130.429.157.007 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tại ngày 01/01	469.016.150	4.878.258.128
Tăng trong kỳ	22.730.324.849	6.109.133.391
Giảm trong kỳ	22.247.624.284	8.429.343.779
Kết chuyển sang tài sản cố định	14.675.400.603	6.123.469.757
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	1.387.928.547	62.727.272
Kết chuyển sang chi phí trả trước	6.184.295.134	2.243.146.750
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	951.716.715	2.558.047.740

(*) Chi tiết:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án CHXD Hòa Sơn	512.051.259	-
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	-	148.015.455
Chi phí lựa chọn nhà thầu u axe sơ mi rơ mooc	43.835.240	43.835.240
Di dời đường điện CHXD 108	162.500.000	-
Cộng	951.716.715	469.016.150

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	337.811.623	10.165.335.169	10.095.679.543	407.467.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.946.318	3.945.524.608	3.165.960.024	1.387.510.902
Thuế thu nhập cá nhân	7.988.035	1.128.455.433	1.123.666.649	12.776.819
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	568.509.398	2.250.173.866	2.250.173.866	568.509.398
Các loại thuế, phí khác	-	96.090.451	96.090.451	-
Cộng	1.522.255.374	17.585.579.527	16.731.570.533	2.376.264.368
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	1.527.713.929			2.376.264.368
15.2 Phải thu	5.458.555			-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	-	49.667.944
Lãi vay phải trả	-	49.667.944
Chi phí bảo hộ lao động	-	-
Du lịch nghỉ mát	-	-
Chi phí phúc lợi cho người lao động	-	-
Sửa chữa thuê ngoài	-	-
Đại tu xe	-	-
Cước vận chuyển thuê ngoài nhiên liệu bay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí đào tạo			382.700.000	-
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
		31/12/2024		01/01/2024
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.416.419.578	7.416.419.578	10.642.304.515	10.642.304.515
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.480.826.733	3.480.826.733	-	-
Công ty CP VT và Tm Phúc An	1.468.894.733	30.904.171.509	-	-
Cty TNHH may – TM Bắc Nam	2.011.932.000	14.540.720.479	-	-
Các đối tượng khác	3.937.592.845	3.937.592.845	10.642.304.515	10.642.304.515
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.182.313.091	1.182.313.091	1.127.855.507	1.127.855.507
Công ty Xăng dầu Nghệ An	230.313.091	230.313.091	-	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh			-	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa			-	-
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	7.776.000	7.776.000	-	-
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	22.764.698	22.764.698	2.799.792	2.799.792
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	409.890.680	409.890.680	701.979.576	701.979.576
Công ty Xăng dầu Khu vực III	511.720.532	511.720.532	423.076.139	423.076.139
Công ty TNHH Hóa chất PTN			-	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An			-	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa			-	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.403.074.194	1.543.413.453
Bảo hiểm xã hội	1.003.523.617	133.285.593
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.000.000	-
Cổ tức phải trả Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex	0	-
Cổ tức phải trả cổ đông khác	0	-
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	1.205.577.206	1.064.817.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	18.919.840	43.359.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	83.325.000	77.510.000
Nhiên liệu xe lớp đang học		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	928.728.531	224.440.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
19.1 Ngắn hạn	40.000.000.000	76.130.000.000
Các khoản vay	40.000.000.000	76.130.000.000
19.2 Dài hạn	2.555.000.000	2.556.000.000
Các khoản vay	2.555.000.000	2.556.000.000
a. Các khoản vay	01/01/2024 VND	Trong kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Tăng
		Giảm
		31/12/2024 VND

Vay ngắn hạn [1]	76.130.000.000	76.130.000.000	170.100.000.000	206.230.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	25.200.000.000	25.200.000.000	41.000.000.000	66.200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	50.000.000.000	50.000.000.000	129.100.000.000	139.100.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Vay cá nhân	930.000.000	930.000.000	-	930.000.000	-	-
Vay dài hạn	2.556.000.000	2.556.000.000	29.000.000	20.000.000	2.555.000.000	2.555.000.000
Cá nhân [2]	2.556.000.000	2.556.000.000	29.000.000	30.000.000	2.555.000.000	2.555.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Các khoản vay	2.555.000.000	-	2.565.000.000	-
Cá nhân	2.555.000.000	-	2.565.000.000	-
Cộng	2.565.000.000	-	2.565.000.000	-
Tại 01/01/2024				
Các khoản vay	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
Cá nhân	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
Cộng	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2024	64.324.530.000	326.109.150	17.101.987.507	12.590.753.522	94.343.380.179
Tăng trong kỳ	-	-	1.015.015.538	19.562.563.540	20.577.579.078
Lãi trong kỳ	-	-	-	19.562.563.540	19.562.563.540
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.015.015.538	-	1.015.015.538
Giảm trong kỳ	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Tại 31/12/2024	64.324.530.000	326.109.150	18.117.003.045	19.562.563.540	102.330.205.735

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	59.670.000	59.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
Cộng	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tại ngày 01/01	64.324.530.000	58.476.850.000
Tăng trong kỳ	-	5.847.850.000
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12	64.324.530.000	64.324.530.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tại ngày 01/01	12.590.753.522	10.264.126.282
Tăng trong kỳ	19.562.563.540	12.499.244.625
Lãi trong kỳ	19.562.563.540	12.499.244.625
Giảm trong kỳ	12.590.753.522	10.172.617.385
Phân phối lợi nhuận	12.590.753.522	10.172.617.385
Chia cổ tức bằng tiền	9.648.679.500	5.847.685.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.015.015.538	3.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.301.730.984	1.060.632.385
Trích thường Ban điều hành	625.327.500	264.300.000
Tại ngày 31/12/2024	19.562.563.540	12.590.753.522
c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.093.812.352.883	2.094.540.810.838
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.691.653.571.475	1.896.407.211.409
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	8.726.283.814	8.532.940.379
Doanh thu bán gas và phụ kiện	12.816.847.471	13.425.824.870
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	120.612.170.031	124.699.457.503
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	1.129.561.796	293.404.000
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	68.873.918.296	51.181.972.677

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.903.812.352.883	2.094.540.810.838
--	--------------------------	--------------------------

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	119.568.693.992	124.301.557.561
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	37.870.533.856	39.646.251.704
Cty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	37.907.002.098	39.580.108.465
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	22.631.732.848	20.390.281.874
Công ty Xăng dầu Nghệ An	20.055.996.257	23.686.724.374
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	951.664.511	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	151.764.422	96.938.476
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	-	66.932.970
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	463.467.020
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	370.852.678

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.569.600.058.013	1.789.395.734.860
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	7.079.385.886	7.272.217.808
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	11.226.409.991	11.705.628.277
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	104.535.870.867	107.635.047.916
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	1.093.048.701	282.741.005
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	47.343.918.616	35.100.830.573
Cộng	1.740.878.692.074	1.951.392.200.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi	21.519.652	51.874.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.907.191	643.130
Lãi bán hàng trả chậm		11.714.340
Doanh thu tài chính khác	289.000	
Cộng	24.715.843	64.231.992

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền vay	1.499.646.619	1.465.145.287
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	477.991.733	3.695.842.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.508.369	561.578
Cộng	1.982.146.721	5.161.549.551

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
26.1 Chi phí bán hàng	99.568.813.735	85.973.262.087
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	38.940.585.896	38.938.174.317
Chi phí nhân viên	29.930.168.695	27.193.741.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.010.417.201	11.744.432.535
Các khoản chi phí bán hàng khác	60.628.227.839	47.035.087.770
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.095.292.370	37.178.321.165
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	27.981.905.417	25.408.230.000
Chi phí nhân viên	27.981.905.417	25.408.230.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.173.893.159	11.770.091.165
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(60.506.206)	

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.520.938.379	189.545.455
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(15.833.335)	(36.438.008)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các khoản khác	980.698.692	111.118.275
Cộng	2.485.803.736	264.225.722

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tiền ủng hộ địa phương	23.000.000	11.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ		268.150.299
Các khoản khác	86.839.414	23.035.521
Ủng hộ bảo lụt; xây nhà, tết cho người nghèo	180.000.000	
Cộng	60.936.127	315.185.820

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.737.232.811	63.131.759.670
Chi phí nhân công	115.411.398.061	103.667.396.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.651.506.270	19.911.927.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.401.198.098	8.913.568.991
Chi phí khác	91.435.609.049	70.545.549.660
Cộng	292.636.944.289	266.170.202.746

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	23.508.088.148	14.848.749.490
Hoạt động đào tạo	9.346.361.009	6.985.845.655
Các hoạt động khác	14.161.727.139	7.862.903.835
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	441.067.978	126.700.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	250.800.000	194.400.000
Khấu hao TSCĐ không được trừ	80.442.878	-
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	109.825.100	36.416.726
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	23.949.156.126	15.079.566.216
Hoạt động đào tạo (5a)	9.346.361.009	6.985.845.655
Các hoạt động khác (5b)	14.602.795.117	7.862.903.835
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (6b)	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	90.329.485	32.176.187
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.945.524.608	2.349.504.865
(7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)		

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	19.562.563.540	12.499.244.625
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	19.562.563.540	12.499.244.625
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.432.453	5.908.565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.041	2.115

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2024.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<u>Giá trị ghi số 31/12/2024</u>	<u>Giá trị ghi số 01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	11.615.270.760	38.633.545.078
Phải thu của khách hàng	9.519.560.393	11.645.463.604
Phải thu khác	2.047.089.542	1.811.202.296
Cộng	23.181.920.695	52.090.210.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2024 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2024 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.416.419.578	10.642.304.515
Chi phí phải trả	-	49.667.944
Phải trả khác	18.919.840	43.359.840
Vay và nợ thuê tài chính	42.555.000.00	78.686.000.000
Cộng	49.990.339.418	89.421.332.299

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì không có giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	266.060.124	1.008.053.807
Cộng	266.060.124	1.008.053.807

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2024		
Phải trả người bán	7.416.419.578	-
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả khác	3.412.234.986	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.000.000.000	2.565.000.000
Cộng	50.828.654.564	2.565.000.000
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	10.642.304.515	-
Chi phí phải trả	49.667.944	-
Phải trả khác	120.869.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	76.130.000.000	2.556.000.000
Cộng	86.942.842.299	2.556.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.629.903.260.749	1.851.128.087.327
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	1.823.439.750.372
Công ty Xăng dầu khu vực III	4.537.763.681	5.808.939.525
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	11.317.172.960	11.535.923.910
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	7.760.362.313	8.511.279.687
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	4.037.285.000	1.244.550.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	360.876.000	461.892.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	702.749.460.721	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	775.718.547.578	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	121.405.971.696	-
Công ty CP TM và VT Petrolimex Hà Nội		43.827.273
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	2.015.820.800	81.924.560
Chi phí tài chính khác	477.991.733	3.695.842.686
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	3.695.842.686
Công ty Xăng dầu Nghệ An	477.991.733	-
Chia cổ tức	5.606.097.000	3.408.516.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	4.920.880.500	2.982.352.000
Ông Hoàng Công Thành	310.554.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	87.439.500	52.994.000
Ông Trương Hồng Toàn	67.500.000	45.000.000
Ông Đào Ngọc Tiến	107.712.000	65.281.000
Ông Trần Thanh Sơn	86.188.500	57.459.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	8.950.500	5.967.000
Ông Trần Anh Tuấn	16.872.000	11.248.000
Trả cổ tức	5.606.097.000	3.408.516.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	4.920.880.500	2.982.352.000
Ông Hoàng Công Thành	310.554.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	87.439.500	52.994.000
Ông Trương Hồng Toàn	67.500.000	45.000.000
Ông Đào Ngọc Tiến	107.712.000	65.281.000
Ông Trần Thanh Sơn	86.188.500	57.459.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	8.950.500	5.967.000
Ông Trần Anh Tuấn	16.872.000	11.248.000
Số dư với bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vô bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.161.159.542	1.150.752.296
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:		
Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

		VND	VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	982.150.000	730.380.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	883.195.456	658.120.000
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc (từ ngày 15/8/2023)	707.857.955	523.500.00
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	707.857.955	530.400.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2023)	617.857.955	337.500.000
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc (Trước ngày 01/5/2024)	467.971.591	523.500.000
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	707.857.955	523.500.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Kế toán Trưởng từ ngày 24/7/2024	136.513.000	
Ông Hoàng Văn Tuyến	Thành viên HĐQT (trước ngày 19/4/2023)	19.878.750	104.400.000
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	134.662.500	56.520.00
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT (từ ngày 19/4/2023)	114.783.750	47.880.000
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	399.499.827	454.778.189
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	293.629.187	346.020.626
Cộng		6.173.715.880	4.836.498.815

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	44.292.330.824	125.227.608.648	21.826.535.431	191.346.474.903
Tài sản không phân bổ				2.865.413.463
Cộng				194.211.888.366
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	8.791.338.094	69.495.202.131	12.110.458.157	90.396.998.382
Nợ phải trả không phân bổ				1.484.684.249
Cộng				91.881.682.631

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	29.157.121.093	161.211.609.948	12.110.458.157	209.748.691.761
Tài sản không phân bổ				8.602.344.923
Cộng				218.351.036.684
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.093.801.427	96.011.272.806	12.121.661.462	117.226.735.695
Nợ phải trả không phân bổ				6.780.920.810
Cộng				124.007.656.505

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	120.612.170.031	1.714.326.264.556	68.873.918.296	1.903.812.352.883
Giá vốn hàng bán	104.535.870.867	1.588.998.902.591	47.343.918.616	1.740.878.692.074
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.500.933.726	114.496.406.331	11.666.766.048	139.664.106.105
Doanh thu hoạt động tài chính	-	22.504.981	2.210.862	24.715.843
Chi phí tài chính	719.371.504	1.236.127.145	26.648.072	1.982.146.721
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.855.993.934	9.617.333.470	9.838.796.422	21.312.123.826
Lãi (lỗ) khác	-	1.057.959.278	1.138.005.044	2.195.964.322
Lợi nhuận trước thuế	1.855.993.934	10.675.292.748	10.976.801.466	23.508.088.148
Chi phí thuế TNDN				3.945.524.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Lợi nhuận sau thuế

19.562.563.540

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	124.699.457.503	1.918.659.380.658	51.181.972.677	2.094.540.810.838
Giá vốn hàng bán	107.635.047.916	1.808.656.321.950	35.100.830.573	1.951.392.200.439
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				123.151.583.252
Doanh thu hoạt động tài chính				64.231.992
Chi phí tài chính				5.161.549.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.899.709.588
Lãi (lỗ) khác				(50.960.098)
Lợi nhuận trước thuế				14.848.749.490
Chi phí thuế TNDN				2.349.504.865

Lợi nhuận sau thuế

12.499.244.625

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024 và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc







Trần Thị Hồi

Nguyễn Duy Khánh

Mạnh Xuân Hùng